

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

**TỔNG CÔNG TY KHOÁNG SẢN VÀ THƯƠNG MẠI
HÀ TĨNH - CTCP**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018
(đã được soát xét)

NỘI DUNG

Trang

Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	04 - 05
Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được soát xét	06 - 34
Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ	06 - 07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ	09
Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ	10 - 34

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Khoáng sản và Thương mại Hà Tĩnh - CTCP (sau đây gọi tắt là “Tổng Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Tổng Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018.

TỔNG CÔNG TY

Tổng Công ty Khoáng sản và Thương mại Hà Tĩnh - CTCP tiền thân là doanh nghiệp Nhà nước trực thuộc tỉnh Hà Tĩnh được chuyển đổi hoạt động theo mô hình công ty cổ phần theo Quyết định số 1847/QĐ-TTg ngày 11/10/2013 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt phương án cổ phần hóa Tổng Công ty Khoáng sản và Thương mại Hà Tĩnh.

Tổng Công ty Khoáng sản và Thương mại Hà Tĩnh - CTCP hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 3000310977 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hà Tĩnh cấp lần đầu ngày 04 tháng 03 năm 2014, đăng ký thay đổi lần thứ hai ngày 21 tháng 07 năm 2016.

Trụ sở chính của Tổng Công ty được đặt tại: Số 2 Vũ Quang - Thành phố Hà Tĩnh - Tỉnh Hà Tĩnh.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Trương Hữu Trung	Chủ tịch
Ông Nguyễn Huy Hùng	Ủy viên
Bà Nguyễn Thị Hà	Ủy viên
Ông Võ Văn Lưu	Ủy viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Tổng Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Huy Hùng	Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Hà	Phó Tổng Giám đốc
Ông Võ Văn Lưu	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Đình Toàn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Viết Thảo	Phó Tổng Giám đốc
Ông Bùi Văn Minh	Kế toán trưởng

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Phùng Văn Tân	Trưởng ban
Ông Đào Anh Dũng	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Hồng Vân	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho Tổng Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Tổng Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các Chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ;
- Lập các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Tổng Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty tại thời điểm ngày 30/06/2018, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Tổng Công ty tuân thủ Nghị định 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng và Tổng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Nguyễn Huy Hùng

Tổng Giám đốc

Hà Tĩnh, ngày 24 tháng 08 năm 2018

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: **Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc**
Tổng Công ty Khoáng sản và Thương mại Hà Tĩnh - CTCP

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Tổng Công ty Khoáng sản và Thương mại Hà Tĩnh - CTCP được lập ngày 24 tháng 08 năm 2018, từ trang 06 đến trang 34, bao gồm: Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Khoáng sản và Thương mại Hà Tĩnh - CTCP chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Tổng Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Tổng Công ty Khoáng sản và Thương mại Hà Tĩnh - CTCP tại ngày 30 tháng 06 năm 2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 và Báo cáo tài chính cho giai đoạn từ ngày 01/01/2017 đến 30/06/2017 của Tổng Công ty Thương mại và Khoáng sản Hà Tĩnh - CTCP đã được kiểm toán và soát xét bởi Kiểm toán viên và Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán Hà Nội (CPAHANOI). Kiểm toán viên đã đưa ra ý kiến và kết luận chấp nhận toàn phần đối với Báo cáo tài chính này.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Phạm Anh Tuấn

Phó Tổng Giám đốc *HT*

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số: 0777-2018-002-1

Hà Nội, ngày 27 tháng 08 năm 2018

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2018 VND	01/01/2018 VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		203.581.154.098	258.623.786.702
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	5.292.440.423	4.492.929.546
111	1. Tiền		5.292.440.423	4.492.929.546
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	4	-	100.000.000
121	1. Chứng khoán kinh doanh		-	100.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		109.436.101.007	124.682.142.012
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	107.705.718.006	108.811.802.555
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	11.056.064.910	11.111.703.846
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	11.062.146.125	12.011.549.101
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(20.387.828.034)	(7.252.913.490)
140	IV. Hàng tồn kho	9	86.199.417.720	114.306.398.692
141	1. Hàng tồn kho		86.199.417.720	114.306.398.692
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		2.653.194.948	15.042.316.452
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	13	2.371.559.516	14.345.217.306
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		281.635.432	697.099.146
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		1.255.829.240.155	1.258.139.111.441
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		-	1.000.000.000
216	1. Phải thu dài hạn khác	7	-	1.000.000.000
220	II. Tài sản cố định		137.224.185.668	148.253.000.722
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	124.872.072.368	135.368.080.092
222	- Nguyên giá		302.012.185.869	307.772.285.918
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(177.140.113.501)	(172.404.205.826)
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	12.352.113.300	12.884.920.630
228	- Nguyên giá		20.147.814.890	20.147.814.890
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(7.795.701.590)	(7.262.894.260)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn	10	181.054.685.941	168.769.735.942
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		181.054.685.941	168.769.735.942
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	4	509.920.938.496	510.757.220.687
251	1. Đầu tư vào công ty con		376.034.488.600	374.466.425.566
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		247.439.088.500	237.139.088.500
254	3. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(113.552.638.604)	(100.848.293.379)
260	VI. Tài sản dài hạn khác		427.629.430.050	429.359.154.090
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	13	9.772.988.143	1.202.712.183
268	2. Tài sản dài hạn khác	14	417.856.441.907	428.156.441.907
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		1.459.410.394.253	1.516.762.898.143

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2018 VND	01/01/2018 VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		306.377.323.913	309.794.266.937
310	I. Nợ ngắn hạn		218.323.519.672	219.180.462.696
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	16	80.522.217.608	66.943.334.552
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	17	2.941.373.751	1.768.758.831
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	18	527.744.019	1.741.534.017
314	4. Phải trả người lao động		2.397.040.245	4.823.613.295
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	19	17.547.230	102.004.079
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	20	24.832.850.456	23.290.434.310
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	15	95.149.325.879	109.872.200.128
322	8. Quỹ khen thưởng phúc lợi		11.935.420.484	10.638.583.484
330	II. Nợ dài hạn		88.053.804.241	90.613.804.241
338	1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	15	88.053.804.241	90.613.804.241
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		1.153.033.070.340	1.206.968.631.206
410	I. Vốn chủ sở hữu	21	1.122.373.507.436	1.124.629.068.302
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		1.101.135.914.618	1.101.135.914.618
418	2. Quỹ đầu tư phát triển		4.500.000.000	-
421	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		16.737.592.818	23.493.153.684
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		15.493.153.684	14.813.952.492
421b	- LNST chưa phân phối kỳ này		1.244.439.134	8.679.201.192
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		30.659.562.904	82.339.562.904
431	1. Nguồn kinh phí	22	30.659.562.904	82.339.562.904
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		1.459.410.394.253	1.516.762.898.143




Võ Thị Hoa
Người lập biểu

Hà Tĩnh, ngày 24 tháng 08 năm 2018




Bùi Văn Minh
Kế toán trưởng





Nguyễn Huy Hùng
Tổng Giám đốc


BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	24	91.372.240.044	95.077.479.852
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		91.372.240.044	95.077.479.852
11	4. Giá vốn hàng bán	25	119.529.486.062	99.585.112.810
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		(28.157.246.018)	(4.507.632.958)
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	26	23.472.720.445	23.252.713.688
22	7. Chi phí tài chính	27	18.218.345.462	2.182.248.350
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		5.505.992.017	6.057.220.953
25	8. Chi phí bán hàng	28	6.261.736.396	8.558.418.684
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	29	20.697.476.991	11.865.007.119
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		(49.862.084.422)	(3.860.593.423)
31	11. Thu nhập khác	30	51.830.229.375	1.875.728.535
32	12. Chi phí khác	31	723.705.819	249.836.488
40	13. Lợi nhuận khác		51.106.523.556	1.625.892.047
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		1.244.439.134	(2.234.701.376)
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	32	-	-
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>1.244.439.134</u>	<u>(2.234.701.376)</u>


Võ Thị Hoa
Người lập biểu

Hà Tĩnh, ngày 24 tháng 08 năm 2018


Bùi Văn Minh
Kế toán trưởng


Nguyễn Huy Hùng
Tổng Giám đốc



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

(Theo phương pháp trực tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2018 VND	6 tháng đầu năm 2017 VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		64.435.881.486	63.326.120.410
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(45.038.297.078)	(5.347.841.891)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(10.352.534.077)	(8.317.741.711)
04	4. Tiền lãi vay đã trả		(5.505.992.017)	(3.461.058.653)
06	5. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		8.371.063.988	10.910.824.149
07	6. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(11.748.750.041)	(2.959.161.753)
20	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>		<i>161.372.261</i>	<i>54.151.140.551</i>
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(7.139.267.076)	(8.130.000)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		2.961.590.000	16.065.000
25	3. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(1.468.063.034)	-
27	4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		22.970.219.929	791.521
30	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>		<i>17.324.479.819</i>	<i>8.726.521</i>
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	1. Tiền thu từ đi vay		53.793.844.500	5.632.545.950
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(70.476.718.749)	(52.808.554.636)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		-	(1.000.000.000)
40	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>		<i>(16.682.874.249)</i>	<i>(48.176.008.686)</i>
50	<i>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</i>		<i>802.977.831</i>	<i>5.983.858.386</i>
60	<i>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</i>		<i>4.492.929.546</i>	<i>2.964.372.159</i>
61	<i>Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ</i>		<i>(3.466.954)</i>	<i>-</i>
70	<i>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</i>	3	<i>5.292.440.423</i>	<i>8.948.230.545</i>

Võ Thị Hoa
Người lập biểu

Hà Tĩnh, ngày 24 tháng 08 năm 2018

Bùi Văn Minh
Kế toán trưởng

Nguyễn Huy Hùng
Tổng Giám đốc



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Khoáng sản và Thương mại Hà Tĩnh - CTCP tiền thân là doanh nghiệp Nhà nước trực thuộc tỉnh Hà Tĩnh được chuyển đổi hoạt động theo mô hình công ty cổ phần theo Quyết định số 1847/QĐ-TTg ngày 11/10/2013 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt phương án cổ phần hóa Tổng Công ty Khoáng sản và Thương mại Hà Tĩnh.

Tổng Công ty Khoáng sản và Thương mại Hà Tĩnh - CTCP hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 3000310977 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hà Tĩnh cấp lần đầu ngày 04 tháng 03 năm 2014, đăng ký thay đổi lần thứ hai ngày 21 tháng 07 năm 2016.

Trụ sở chính của Tổng Công ty được đặt tại: Số 2 Vũ Quang - Thành phố Hà Tĩnh - Tỉnh Hà Tĩnh.

Vốn điều lệ của Tổng Công ty theo đăng ký là 1.320.000.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 30 tháng 06 năm 2018 là 1.101.135.914.618 đồng; tương đương 110.113.591 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh

Khai thác khoáng sản, vật liệu xây dựng, chăn nuôi.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Tổng Công ty là:

- Khai thác chế biến kinh doanh các loại khoáng sản, quặng có chất phóng xạ;
- Sản xuất VLXD từ đất sét; sản xuất sản phẩm gốm sứ khác; sản xuất xi măng, vôi và thạch cao; sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao;
- Chăn nuôi trâu bò, lợn, hươu, gia cầm.

Thông tin về các công ty con, công ty liên kết, công ty liên doanh của Tổng Công ty xem chi tiết tại Thuyết minh số 4.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI TỔNG CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Tổng Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Tổng Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Tổng Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Tổng Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.4. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2.5. Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Sau ghi nhận ban đầu, chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh. Khi thanh lý hoặc nhượng bán, giá vốn của chứng khoán kinh doanh được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác, bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ thực hiện ghi nhận số lượng cổ phiếu được nhận, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh: căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.
- Đối với các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên doanh liên kết: căn cứ vào Báo cáo tài chính riêng của công ty con, công ty liên doanh, liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong kế hoạch khi quyết định đầu tư.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.6. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.7. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.8. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 40	năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 10	năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10	năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 05	năm
- Súc vật, vườn cây lâu năm	08	năm
- Quyền sử dụng đất	20	năm
- Phần mềm quản lý	03 - 05	năm
- Tài sản vô hình khác	10	năm

2.9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê hoặc quản trị, hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí tập hợp bao gồm chi phí cho các chuyên gia và đối với các tài sản đủ điều kiện, chi phí đi vay được ghi nhận phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại tài sản cố định khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

2.10. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.11. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng Công ty.

2.12. Các khoản vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.13. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.14. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như chi phí sửa chữa thường xuyên... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.15. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng, giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Tổng Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Tổng Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Tổng Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Tổng Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Tổng Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.16. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tổng Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tổng Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Cổ phiếu thưởng hay cổ tức trả bằng cổ phiếu: Không ghi nhận khoản thu nhập khi quyền được nhận cổ phiếu thưởng hay cổ tức bằng cổ phiếu được xác lập, số lượng cổ phiếu thưởng hay cổ tức bằng cổ phiếu nhận được thuyết minh trên báo cáo tài chính có liên quan.

2.17. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

2.18. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.19. Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

b) Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018.

2.20. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Tổng Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Tổng Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Tổng Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Tổng Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tổng Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Tổng Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Tổng Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ, Tổng Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.21. Thông tin bộ phận

Do các hoạt động sản xuất kinh doanh diễn ra chủ yếu trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh, vì vậy Tổng Công ty không lập báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý. Đồng thời doanh thu từ hoạt động sản xuất khai thác khoáng sản chiếm tỷ trọng lớn trên 75%, do đó Tổng Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
- Tiền mặt	3.316.174.763	1.775.756.434
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	1.976.265.660	2.717.173.112
	5.292.440.423	4.492.929.546

4. ĐẦU TƯ GÓP VỐN VÀO ĐƠN VỊ KHÁC

Chi tiết tại phụ lục số 01

5. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Công ty Cổ phần Cơ khí và Xây lắp Mitraco	1.671.867.720	-	1.575.455.720	-
- Công ty Cổ phần Cảng Vũng Áng - Việt Lào	3.214.600.211	-	9.277.962.465	-
- Công ty Cổ phần May Hà Tĩnh	2.069.512.698	-	1.340.227.268	-
- Công ty Cổ phần phát triển Nông Lâm Hà Tĩnh	7.076.926.000	-	7.076.926.000	-
- Công ty Cổ phần Xây dựng và Dịch vụ Thương mại Sơn Hải	10.856.643.600	(1.323.926.640)	11.613.088.800	-
- Công ty Cổ phần Chăn nuôi Mitraco	8.819.300.000	-	8.819.300.000	-
- Công ty Cổ phần Thiên Ý 2	1.394.547.887	-	1.308.064.887	-
- Công ty TNHH Việt Lào	15.316.146.673	-	16.660.302.793	-

- Công ty TNHH Quốc Toàn	6.847.648.300	(1.296.295.530)	6.220.985.100	-
- Công ty TNHH Sứ Đông Lâm	1.425.720.000	(72.720.000)	1.450.800.000	-
- Công ty TNHH Thương mại Quốc tế Thảo Dung	7.826.722.400	(635.330.280)	3.237.767.600	-
- Công ty TNHH Thực phẩm Chế biến Mitraco	10.878.126.431	-	9.119.199.297	-
- Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Tổng hợp Đại Nghĩa	2.722.294.800	(462.921.840)	2.243.072.800	-
- Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Vận tải Viết Hải	7.291.771.006	-	5.338.973.926	-
- Doanh nghiệp tư nhân Thương mại Hải Anh	4.886.237.500	(738.330.630)	7.861.102.100	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	15.407.652.780	(5.479.811.156)	15.668.573.799	(1.266.128.618)
	107.705.718.006	(10.009.336.076)	108.811.802.555	(1.266.128.618)

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Công ty Cổ phần cơ khí và xây lắp Mitraco	1.324.690.222	-	1.155.546.822	-
- Công ty Cổ phần Hươu giống Hương Sơn	812.682.000	-	812.682.000	-
- Công ty Cổ phần Nam Khánh	500.000.000	-	-	-
- Công ty Cổ phần xây dựng Hải Long	524.940.000	-	524.940.000	-
- Doanh nghiệp tư nhân Thanh tâm	2.482.983.095	(2.482.983.095)	2.482.983.095	(2.482.983.095)
- Xí nghiệp Thạch Đình	1.095.272.051	(1.095.272.051)	1.095.272.051	(1.095.272.051)
- Các khoản trả trước cho người bán khác	4.315.497.542	(2.385.655.563)	5.040.279.878	(1.063.334.059)
	11.056.064.910	(5.963.910.709)	11.111.703.846	(4.641.589.205)

7. PHẢI THU KHÁC

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	500.000.000	-	-	-
- Tạm ứng	4.712.889.361	(1.333.177.083)	4.600.687.435	(1.333.177.083)
- Ký cược, ký quỹ	440.128.360	-	440.128.360	-
- Công ty TNHH Thương mại Hoàng Long	312.715.898	(312.715.898)	312.715.898	(312.715.898)
- Hội đồng bồi thường Hỗ trợ tái định cư Huyện Kỳ Anh	2.627.416.100	(2.041.907.100)	2.627.416.100	-
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	401.575.956	(281.103.169)	401.575.956	-

- Sở Tài nguyên Môi trường	328.558.000	(328.558.000)	328.558.000	-
- Trung tâm sản xuất Hươu giống Hương Sơn	1.463.927.024	-	1.293.156.156	-
- Phải thu khác	274.935.426	(117.120.000)	2.007.311.196	-
	11.062.146.125	(4.414.581.250)	12.011.549.101	(1.645.892.981)

b) Dài hạn

- Ký cược, ký quỹ	-	-	1.000.000.000	-
	-	-	1.000.000.000	-

8. NỢ XẤU

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
- Công ty Cổ phần Xây dựng và Dịch vụ Thương mại Sơn Hải	10.856.643.600	9.532.716.960	-	-
- Công ty TNHH Quốc Toàn	6.847.648.300	5.551.352.770	-	-
- Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Tổng hợp Đại Nghĩa	2.722.294.800	2.259.372.960	-	-
- Doanh nghiệp tư nhân Thương mại Hải Anh	4.886.237.500	4.147.906.870	-	-
- Hội đồng bồi thường Hỗ trợ tái định cư Huyện Kỳ Anh	2.627.416.100	-	-	-
- Doanh nghiệp tư nhân Thanh tâm	2.482.983.095	-	2.482.983.095	-
- Khách sạn Vũ Quang	465.578.769	-	465.578.769	-
- Nguyễn Thanh Biên - HC	590.928.000	86.188.000	590.928.000	86.188.000
- Xí nghiệp Thạch Đỉnh	1.095.272.051	-	1.095.272.051	-
- Các khoản phải thu khác	21.217.287.153	11.826.923.774	2.827.794.449	123.454.874
	53.792.289.368	33.404.461.334	7.462.556.364	209.642.874

9. HÀNG TỒN KHO

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Nguyên liệu, vật liệu	17.823.335.653	-	19.742.457.947	-
- Công cụ, dụng cụ	2.116.049.126	-	2.249.062.900	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	16.075.464.389	-	43.624.304.404	-
- Thành phẩm	49.615.847.386	-	47.580.483.311	-
- Hàng hoá	568.721.166	-	1.110.090.130	-
	86.199.417.720	-	114.306.398.692	-

10. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
Dự án Hươu	1.140.202.363	1.140.202.363
Dự án bò thịt chất lượng cao (*)	300.000.000	300.000.000
Dự án nhà thu nhập thấp (**)	179.142.516.669	167.067.293.942
Cải tạo nhà văn phòng	223.363.636	-
Chi phí thiết kế trạm Kỳ Trinh	-	13.636.364
Nhà máy chế biến hạt giống	248.603.273	248.603.273
	181.054.685.941	168.769.735.942

(*) Chi phí trồng rừng đang thực hiện thuộc Dự án chăn nuôi bò chất lượng cao thuyết minh chi tiết tại Thuyết minh số 13.b

(**) Tên dự án: Khu nhà ở thí điểm cho công nhân và người lao động thuê tại Khu kinh tế Vũng Áng.

- Chủ đầu tư: Tổng Công ty Khoáng sản và Thương mại Hà Tĩnh - CTCP.
- Mục đích đầu tư: Kinh doanh cho thuê.
- Địa điểm: Lô đất TT4b, DT3 thuộc Khu kinh tế Vũng Áng, huyện Kỳ Anh, tỉnh Hà Tĩnh.
- Diện tích sử dụng đất: 16 ha.
- Tổng mức đầu tư: 1.182.356.303.000 đồng.
- Thời gian bắt đầu thực hiện triển khai dự án: Năm 2013.
- Tình trạng của dự án đến thời điểm 30/06/2018: Đã hoàn thành một số hạng mục, các hạng mục khác đang tiếp tục triển khai.

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Chi tiết tại phụ lục 02

12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Giá trị quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tài sản cố định vô hình khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá				
Số dư đầu kỳ	16.283.520.000	1.849.908.290	2.014.386.600	20.147.814.890
Số dư cuối kỳ	<u>16.283.520.000</u>	<u>1.849.908.290</u>	<u>2.014.386.600</u>	<u>20.147.814.890</u>
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu kỳ	4.681.512.000	1.674.908.290	906.473.970	7.262.894.260
- Khấu hao trong kỳ	407.088.000	25.000.000	100.719.330	532.807.330
Số dư cuối kỳ	<u>5.088.600.000</u>	<u>1.699.908.290</u>	<u>1.007.193.300</u>	<u>7.795.701.590</u>
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu kỳ	11.602.008.000	175.000.000	1.107.912.630	12.884.920.630
Tại ngày cuối kỳ	<u>11.194.920.000</u>	<u>150.000.000</u>	<u>1.007.193.300</u>	<u>12.352.113.300</u>

Trong đó:

- Giá trị còn lại cuối kỳ của tài sản cố định vô hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 1.194.920.000 VND
- Nguyên giá tài sản cố định cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 1.599.908.290 VND

13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	1.895.090.190	2.862.216.255
- Chi phí sửa chữa tài sản	326.653.222	746.889.847
- Chi phí giải phóng mặt bằng dự án đầu tư phát triển chăn nuôi bò chất lượng cao	-	7.031.478.880
- Chi phí trả trước ngắn hạn khác	149.816.104	3.704.632.324
	<u>2.371.559.516</u>	<u>14.345.217.306</u>
b) Dài hạn		
- Chi phí giải phóng mặt bằng dự án đầu tư phát triển chăn nuôi bò chất lượng cao (*)	6.409.069.600	-
- Chi phí trả trước dài hạn khác	3.363.918.543	1.202.712.183
	<u>9.772.988.143</u>	<u>1.202.712.183</u>

(*) Chi phí giải phóng mặt bằng phục vụ Dự án đầu tư phát triển chăn nuôi bò thịt chất lượng cao, chi tiết dự án như sau:

- Chủ đầu tư: Tổng Công ty Khoáng sản và Thương mại Hà Tĩnh - CTCP.
- Mục đích đầu tư: Sản xuất, kinh doanh bò thịt chất lượng cao.
- Địa điểm: trại bò tại huyện Nghi Xuân và huyện Kỳ Anh, tỉnh Hà Tĩnh.
- Quy mô:
 - + Tại Tổng Công ty: 1500 con bò nái sinh sản, nuôi vỗ béo thường xuyên 2000 con bò thịt.
 - + Nuôi vệ tinh: 5000 hộ ký hợp đồng sinh sản và 400 mô hình nuôi bò thịt.
- Sản phẩm: bò giống cái, bò thịt và bò thanh lý (10% tổng đàn).
- Tổng mức đầu tư: 230.430.909.000 đồng.
- Tình trạng dự án: Đang tiếp tục đầu tư, một phần đã hoàn thành và đưa vào hoạt động.

14. TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
- Công ty Cổ phần Vận tải và Xây dựng	3.694.696.811	3.694.696.811
- Công ty Cổ phần Thiên Ý 2	3.311.749.298	3.311.749.298
- Công ty Cổ phần Thương Mại Mitraco	6.018.042.349	6.018.042.349
- Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng	-	9.000.000.000
- Công ty Cơ khí và Xây lắp Mitraco	2.410.980.602	2.410.980.602
- Công ty Cổ phần Công nghệ Thông tin Lam Hồng	-	300.000.000
- Công ty Cổ phần Cảng Quốc tế Lào - Việt	303.192.116.985	303.192.116.985
- Công ty Cổ phần Vinatex Hồng Lĩnh	-	1.000.000.000
- Công ty Cổ phần May Hà Tĩnh	20.057.873.458	20.057.873.458
- Công ty Cổ phần Phát triển Nông Lâm Hà Tĩnh	1.618.839.954	1.618.839.954
- Công ty Cổ phần Khoáng sản Mangan	4.298.716.464	4.298.716.464
- Công ty Cổ phần Gạch ngói Mitraco	12.175.345.928	12.175.345.928
- Công ty TNHH Thực phẩm và Chế biến Mitraco	61.078.080.058	61.078.080.058
	417.856.441.907	428.156.441.907

Đây là các khoản Tổng Công ty Khoáng sản và Thương mại Hà Tĩnh - CTCP cho các công ty con vay, kỳ hạn vay 4 năm, lãi suất vay từ 7% - 7,5%/năm được đảm bảo bằng toàn bộ tài sản của bên vay vốn.

15. CÁC KHOẢN VAY

Chi tiết tại phụ lục 03

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
- Công ty Cổ phần Cảng Quốc tế Lào - Việt	9.060.417.680	9.060.417.680	7.841.083.239	7.841.083.239
- Công ty Cổ phần Đầu tư - Thương mại - Dịch vụ Kết Phát Thịnh	2.155.910.000	2.155.910.000	2.155.910.000	2.155.910.000
- Công ty TNHH Việt Lào	51.835.259.797	51.835.259.797	45.242.505.265	45.242.505.265
- Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng và Phát triển Hạ tầng Mitraco	10.383.911.798	10.383.911.798	4.051.647.918	4.051.647.918
- JIANGSU ZHENGCHANG CEREAL OIL AND FEED MACHINERY	1.183.967.660	1.183.967.660	1.183.967.660	1.183.967.660
- Phải trả các đối tượng	5.902.750.673	5.902.750.673	6.468.220.470	6.468.220.470
	80.522.217.608	80.522.217.608	66.943.334.552	66.943.334.552

17. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
- Công ty TNHH MTV Thông Thuý	278.082.200	-
- Công ty TNHH Vận hành Kinh doanh MCC Việt nam	229.817.000	-
- Cửa hàng An Ngà (Lê Thị Ngà)	324.857.000	-
- Liên minh Hợp tác xã Việt nam	763.800.000	763.800.000
- QINZHOU QINNAN CHUANGDA TRADE	368.449.541	368.449.541
- Các khoản người mua trả tiền trước khác	976.368.010	636.509.290
	2.941.373.751	1.768.758.831

18. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải nộp đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND
- Thuế Giá trị gia tăng	-	3.772.822.403	3.772.822.403	-
- Thuế Tiêu thụ đặc biệt	225.307.868	78.649.298	289.356.567	14.600.599
- Thuế Thu nhập cá nhân	89.302.050	9.082.000	96.303.050	2.081.000
- Thuế Tài nguyên	1.085.922.499	2.108.441.400	2.733.186.799	461.177.100
- Các loại thuế khác	-	12.000.000	12.000.000	-
- Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	341.001.600	771.522.570	1.062.638.850	49.885.320
	1.741.534.017	6.752.517.671	7.966.307.669	527.744.019

Quyết toán thuế của Tổng Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

19. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
- Chi phí sửa chữa nâng cấp đường nội mỏ	17.547.230	102.004.079
	17.547.230	102.004.079

20. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
- Kinh phí công đoàn	86.752.616	102.329.616
- Bảo hiểm xã hội	615.156.577	633.450.577
- Công ty Cổ phần Công nghiệp Hoá cốc Hà Tĩnh	6.800.000.000	6.800.000.000
- Công ty Cổ phần Gạch ngói Mitraco	2.000.000.000	-
- Công ty Cổ phần Lữ hành Thành Sen	2.700.000.000	1.200.000.000
- Công ty Cổ phần May Hà Tĩnh	1.000.000.000	1.000.000.000
- Công ty Cổ phần Gang thép Hà Tĩnh	3.000.000.000	3.000.000.000
- Công ty TNHH Vạn Lợi	6.000.000.000	6.000.000.000
- Sở Tài chính Vật giá Hà Tĩnh	400.000.000	400.000.000
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp (STC)	600.000.000	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.630.941.263	4.154.654.117
	24.832.850.456	23.290.434.310

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu kỳ trước	1.101.135.914.618	-	17.813.952.492	1.118.949.867.110
Lỗ trong kỳ trước	-	-	(2.234.701.376)	(2.234.701.376)
Phân phối lợi nhuận	-	-	(3.000.000.000)	(3.000.000.000)
Số dư cuối kỳ trước	1.101.135.914.618	-	12.579.251.116	1.113.715.165.734
Số dư đầu kỳ này	1.101.135.914.618	-	23.493.153.684	1.124.629.068.302
Lãi trong kỳ này	-	-	1.244.439.134	1.244.439.134
Phân phối lợi nhuận	-	4.500.000.000	(8.000.000.000)	(3.500.000.000)
Số dư cuối kỳ này	1.101.135.914.618	4.500.000.000	16.737.592.818	1.122.373.507.436

Theo Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông số 65/NQ-ĐHĐCĐ ngày 07/05/2018, Tổng Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2017 như sau:

	Tỷ lệ (%)	Số tiền VND
Kết quả kinh doanh sau thuế	100,00%	8.679.201.192
Trích Quỹ đầu tư phát triển	51,85%	4.500.000.000
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	40,33%	3.500.000.000
Lợi nhuận chưa phân phối	7,83%	679.201.192

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/06/2018	Tỷ lệ (%)	01/01/2018	Tỷ lệ (%)
	VND	(%)	VND	(%)
Ủy ban Nhân dân Tỉnh Hà Tĩnh	1.072.153.914.618	97%	1.072.153.914.618	97%
Các cổ đông khác	28.982.000.000	3%	28.982.000.000	3%
	1.101.135.914.618	100%	1.101.135.914.618	100%

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu kỳ	1.101.135.914.618	1.101.135.914.618
- Vốn góp cuối kỳ	1.101.135.914.618	1.101.135.914.618

d) Cổ phiếu

	30/06/2018	01/01/2018
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	110.113.591	110.113.591
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	110.113.591	110.113.591
- Cổ phiếu phổ thông	110.113.591	110.113.591
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	110.113.591	110.113.591
- Cổ phiếu phổ thông	110.113.591	110.113.591
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

e) Các quỹ Công ty

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
- Quỹ đầu tư phát triển	4.500.000.000	-
	4.500.000.000	-

22. NGUỒN KINH PHÍ

	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
	VND	VND
Nguồn kinh phí còn lại đầu kỳ	82.339.562.904	82.339.562.904
Nguồn kinh phí được cấp trong kỳ	-	-
Hoàn nhập nguồn kinh phí trong kỳ	(51.680.000.000)	-
Nguồn kinh phí còn lại cuối kỳ	30.659.562.904	82.339.562.904

Nội dung của hoạt động sự nghiệp mà đơn vị đang thực hiện:

- Dự án Phát triển bò thịt chất lượng cao, nguồn kinh phí được Ủy ban Nhân dân Tỉnh Hà Tĩnh hỗ trợ là 25 tỷ VND, số dư tại 30/06/2018 là 5 tỷ VND.
- Dự án Nhà ở cho công nhân thuê Khu kinh tế Vũng Áng (Dự án nhà ở thu nhập thấp), nguồn kinh phí được Ủy ban Nhân dân Tỉnh Hà Tĩnh hỗ trợ là 57,3 tỷ VND, số dư còn lại đến thời điểm 30/06/2018 là 25,7 tỷ VND.

23. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Tài sản thuê ngoài

Công ty ký các hợp đồng thuê đất trả tiền hàng năm tại các địa điểm như sau:

- Khối 09, Thị trấn Thạch Hà, huyện Thạch Hà, tỉnh Hà Tĩnh để sử dụng với mục đích làm Nhà máy chế biến các sản phẩm từ Nhung hươu từ năm 2017 đến năm 2054. Diện tích khu đất thuê là 12.859 m². Theo hợp đồng này, Tổng Công ty phải trả tiền thuê đất cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.
- Xã Kỳ Khang, huyện Kỳ Anh, tỉnh Hà Tĩnh để sử dụng với mục đích làm văn phòng từ năm 2017 đến năm 2037. Diện tích khu đất thuê là 12.394,9 m². Theo hợp đồng này, Tổng Công ty phải trả tiền thuê đất cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.
- Tổ 12, thị trấn Cẩm Xuyên, Huyện Cẩm Xuyên, tỉnh Hà Tĩnh để sử dụng với mục đích làm nhà máy gạch không nung từ năm 2015 đến năm 2053. Diện tích khu đất thuê là 10.221,1 m². Theo hợp đồng này, Tổng Công ty phải trả tiền thuê đất cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.
- Tổ 12, thị trấn Cẩm Xuyên, Huyện Cẩm Xuyên, tỉnh Hà Tĩnh để sử dụng với mục đích làm văn phòng làm việc từ năm 2018 đến năm 2037. Diện tích khu đất thuê là 54.777,8 m². Theo hợp đồng này, Tổng Công ty phải trả tiền thuê đất cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.
- Tổ 7, phường Trần Phú, thành phố Hà Tĩnh, tỉnh Hà Tĩnh để sử dụng với mục đích làm văn phòng làm việc từ năm 2004 đến năm 2054. Diện tích khu đất thuê là 390,72 m². Theo hợp đồng này, Tổng Công ty phải trả tiền thuê đất cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.
- Khối 09, Thị trấn Thạch Hà, huyện Thạch Hà, tỉnh Hà Tĩnh để sử dụng với mục đích làm Trường dạy nghề Miền Trung từ năm 2013 đến năm 2050. Diện tích khu đất thuê là 3.321,2 m². Theo hợp đồng này, Tổng Công ty phải trả tiền thuê đất cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.
- Tổ dân phố 08, phường Đậu Liêu, thị xã Hồng Lĩnh, tỉnh Hà Tĩnh để sử dụng với mục đích làm Nhà máy sản xuất phân hữu cơ vi sinh từ năm 2014 đến năm 2064. Diện tích khu đất thuê là 7.369 m². Theo hợp đồng này, Tổng Công ty phải trả tiền thuê đất cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.
- Xóm Tân Phúc, xã Hương Trạch, huyện Hương Khê, tỉnh Hà Tĩnh để sử dụng với mục đích làm Kho trung chuyển thạch cao từ năm 2012 đến năm 2062. Diện tích khu đất thuê là 22.856,6 m². Theo hợp đồng này, Tổng Công ty phải trả tiền thuê đất cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

- Xã Cương Gián, huyện Nghi Xuân, tỉnh Hà Tĩnh để sử dụng với mục đích làm phục vụ Mỏ Ilmenit Cương Gián từ năm 2017 đến năm 2021. Diện tích khu đất thuê là 22.393,8 m². Theo hợp đồng này, Tổng Công ty phải trả tiền thuê đất cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.
- Khối phố Đông Trinh, phường Kỳ Trinh, thị xã Kỳ Anh, tỉnh Hà Tĩnh để sử dụng với mục đích phục vụ Mỏ Thạch anh sạch từ năm 2009 và đang làm thủ tục gia hạn thuê đất. Diện tích khu đất thuê là 46.200 m². Theo hợp đồng này, Tổng Công ty phải trả tiền thuê đất cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

24. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	88.988.745.824	91.781.367.776
Doanh thu cung cấp dịch vụ	2.383.494.220	3.296.112.076
	91.372.240.044	95.077.479.852

25. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	52.822.128.676	53.516.808.429
Giá vốn của hàng hóa đã bán	38.032.990.968	44.132.672.156
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	1.105.519.553	1.439.632.225
Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ	27.021.510.504	-
Thuế GTGT không được khấu trừ	547.336.361	496.000.000
	119.529.486.062	99.585.112.810

26. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay (*)	12.209.099.929	6.298.913.688
Cổ tức, lợi nhuận được chia	11.261.120.000	16.953.800.000
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	2.500.516	-
	23.472.720.445	23.252.713.688

(*) Khoản lãi cho vay phát sinh từ các hợp đồng cho vay được thuyết minh chi tiết tại Thuyết minh số 14.

27. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
	VND	VND
Lãi tiền vay	5.505.992.017	6.057.220.953
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	2.040.750	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	5.967.470	-
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	12.704.345.225	(4.431.000.000)
Chi phí tài chính khác	-	556.027.397
	18.218.345.462	2.182.248.350

28. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	538.725.811	724.687.834
Chi phí nhân công	865.416.000	980.249.000
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.752.424.263	1.631.641.674
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.788.016.635	3.015.373.534
Chi phí khác bằng tiền	1.317.153.687	2.206.466.642
	6.261.736.396	8.558.418.684

29. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	211.666.417	728.928.930
Chi phí nhân công	3.563.455.000	3.945.085.000
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.164.446.480	1.073.717.082
Chi phí dự phòng	13.134.914.544	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	306.143.555	376.651.753
Chi phí khác bằng tiền	2.316.850.995	5.740.624.354
	20.697.476.991	11.865.007.119

30. THU NHẬP KHÁC

	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	83.024.830	639.235.454
Thu nhập từ cho thuê kho, mặt bằng	-	925.227.272
Khoản hỗ trợ của Ủy ban Nhân dân Tỉnh Hà Tĩnh thực hiện Dự án bò thịt chất lượng cao và Dự án Nhà ở thu nhập thấp	51.680.000.000	-
Thu nhập khác	67.204.545	311.265.809
	51.830.229.375	1.875.728.535

31. CHI PHÍ KHÁC

	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
	VND	VND
Giá trị còn lại và chi phí từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	-	249.836.488
Chi phí khấu hao dự án ngừng hoạt động	144.241.182	-
Chi phí công cụ phân bổ của dự án ngừng hoạt động	519.132.522	-
Chi phí khác	60.332.115	-
	723.705.819	249.836.488

32. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
	VND	VND
<i>Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính</i>		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	1.244.439.134	(2.234.701.376)
Các khoản điều chỉnh giảm	(11.261.120.000)	(16.953.800.000)
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	(11.261.120.000)	(16.953.800.000)
Thu nhập tính thuế TNDN	(10.016.680.866)	(19.188.501.376)
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	-	-

33. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	28.495.110.971	17.067.419.973
Chi phí nhân công	8.918.719.000	10.579.606.800
Chi phí khấu hao tài sản cố định	9.336.830.841	9.173.690.164
Chi phí dịch vụ mua ngoài	10.321.655.240	13.524.551.389
Chi phí khác bằng tiền	25.869.916.489	11.422.325.407
	82.942.232.541	61.767.593.733

34. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Tổng Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	5.292.440.423	-	4.492.929.546	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	118.767.864.131	(20.387.828.034)	121.823.351.656	(7.252.913.490)
Đầu tư ngắn hạn	-	-	100.000.000	-
Đầu tư dài hạn	65.400.000.000	-	56.400.000.000	-
	189.460.304.554	(20.387.828.034)	182.816.281.202	(7.252.913.490)

	Giá trị sổ kế toán	
	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	183.203.130.120	200.486.004.369
Phải trả người bán, phải trả khác	105.355.068.064	90.233.768.862
Chi phí phải trả	17.547.230	102.004.079
	288.575.745.414	290.821.777.310

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Tổng Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Tổng Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Tổng Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán Tổng Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/06/2018				
Đầu tư ngắn hạn	-	-	-	-
Đầu tư dài hạn	-	-	65.400.000.000	65.400.000.000
	-	-	65.400.000.000	65.400.000.000
Tại ngày 01/01/2018				
Đầu tư ngắn hạn	100.000.000	-	-	100.000.000
Đầu tư dài hạn	-	-	56.400.000.000	56.400.000.000
	100.000.000	-	56.400.000.000	56.500.000.000

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Tổng Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Tổng Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Tổng Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Tổng Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Tổng Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Tổng Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Tổng Công ty. Tổng Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/06/2018				
Tiền và các khoản tương đương tiền	5.292.440.423	-	-	5.292.440.423
Phải thu khách hàng, phải thu khác	98.380.036.097	-	-	98.380.036.097
	103.672.476.520	-	-	103.672.476.520
Tại ngày 01/01/2018				
Tiền và các khoản tương đương tiền	4.492.929.546	-	-	4.492.929.546
Phải thu khách hàng, phải thu khác	113.570.438.166	1.000.000.000	-	114.570.438.166
	118.063.367.712	1.000.000.000	-	119.063.367.712

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Tổng Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Tổng Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 30/06/2018				
Vay và nợ	95.149.325.879	88.053.804.241	-	183.203.130.120
Phải trả người bán, phải trả khác	105.355.068.064	-	-	105.355.068.064
Chi phí phải trả	17.547.230	-	-	17.547.230
	200.521.941.173	88.053.804.241	-	288.575.745.414
Tại ngày 01/01/2018				
Vay và nợ	109.872.200.128	90.613.804.241	-	200.486.004.369
Phải trả người bán, phải trả khác	90.233.768.862	-	-	90.233.768.862
Chi phí phải trả	102.004.079	-	-	102.004.079
	200.207.973.069	90.613.804.241	-	290.821.777.310

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

35. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN

	6 tháng đầu năm 2018 VND	6 tháng đầu năm 2017 VND
c) Số tiền đi vay thực thu trong kỳ		
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường;	53.793.844.500	5.632.545.950
d) Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ		
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường;	70.476.718.749	52.808.554.636

36. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

37. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán riêng giữa niên độ và thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 đã được Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán Hà Nội (CPAHANOI) kiểm toán. Số liệu trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017.

Võ Thị Hoa

Người lập biểu

Hà Tĩnh, ngày 24 tháng 08 năm 2018

Bùi Văn Minh

Kế toán trưởng



Nguyễn Huy Hùng

Tổng Giám đốc

PHỤ LỤC 01 - ĐẦU TƯ GÓP VỐN VÀO ĐƠN VỊ KHÁC

	30/06/2018			01/01/2018		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào Công ty con	376.034.488.600	264.416.519.841	(111.617.968.759)	374.466.425.566	273.618.132.187	(100.848.293.379)
- Công ty Cổ phần Máy Hà Tĩnh	2.395.000.000	-	(2.395.000.000)	2.295.000.000	-	(2.295.000.000)
- Công ty Cổ phần Thiên Ý 2	6.225.982.875	3.682.181.287	(2.543.801.588)	6.225.982.875	6.225.982.875	-
- Công ty Cổ phần Thương Mại Mitraco	5.840.000.000	4.073.597.616	(1.766.402.384)	5.840.000.000	4.426.387.222	(1.413.612.778)
- Công ty Cổ phần Khoáng sản Mangan (MMC)	4.991.000.000	1.206.029.266	(3.784.970.734)	4.991.000.000	1.288.000.000	(3.703.000.000)
- Công ty Cổ phần Vận tải & Xây dựng	1.146.213.314	-	(1.146.213.314)	1.146.213.314	1.146.213.314	-
- Công ty TNHH MTV Việt Lào	70.083.136.270	70.083.136.270	-	70.083.136.270	70.083.136.270	-
- Công ty Cổ phần Vật liệu & Xây dựng Hà Tĩnh	8.214.281.603	-	(8.214.281.603)	8.214.281.603	-	(8.214.281.603)
- Công ty Cổ phần Gạch ngói Mitraco	12.000.000.000	-	(12.000.000.000)	12.000.000.000	-	(12.000.000.000)
- Công ty Cổ phần Chăn nuôi Mitraco (MLS)	24.443.065.844	24.443.065.844	-	24.443.065.844	24.443.065.844	-
- Công ty Cổ phần Thức ăn Chăn nuôi Thiên Lộc	18.191.000.000	13.034.782.791	(5.156.217.209)	18.191.000.000	17.690.085.225	(500.914.775)
- Công ty Cổ phần Phát triển Nông lâm Hà Tĩnh	21.798.596.050	-	(21.798.596.050)	21.798.596.050	-	(21.798.596.050)
- Công ty Cổ phần Cơ khí & Xây lắp Mitraco	2.872.500.000	-	(2.872.500.000)	2.872.500.000	-	(2.872.500.000)
- Công ty Cổ phần Cảng Quốc tế Lào - Việt	131.290.571.456	131.290.571.456	-	131.290.571.456	131.290.571.456	-
- Công ty Cổ phần Vật liệu và Phụ gia Sắt Thạch Khê	12.400.468.767	-	(12.400.468.767)	12.400.468.767	-	(12.400.468.767)
- Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng và Phát triển Hạ tầng Mitraco	14.729.230.065	14.363.294.232	(365.935.833)	14.729.230.065	14.729.230.065	-
- Công ty TNHH Giống và Vật tư Nông nghiệp Mitraco	9.413.442.356	2.239.861.079	(7.173.581.277)	7.945.379.322	2.295.459.916	(5.649.919.406)
- Công ty TNHH Thực phẩm chế biến Mitraco	30.000.000.000	-	(30.000.000.000)	30.000.000.000	-	(30.000.000.000)

Đầu tư vào đơn vị khác	247.439.088.500	245.504.418.655	(1.934.669.845)	237.139.088.500	237.139.088.500	-
- Công ty Cổ phần Thủy điện Hương Sơn (GSM)	56.400.000.000	56.400.000.000	-	56.400.000.000	56.400.000.000	-
- Công ty Cổ phần Sắt Thạch Khê	179.659.088.500	177.724.418.655	(1.934.669.845)	179.659.088.500	179.659.088.500	-
- Công ty Cổ phần Khoáng sản Hòa Phát Mitraco	1.080.000.000	1.080.000.000	-	1.080.000.000	1.080.000.000	-
- Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng (POV)	9.000.000.000	9.000.000.000	-	-	-	-
- Công ty Cổ phần Công nghệ Thông tin Lam Hồng	300.000.000	300.000.000	-	-	-	-
- Công ty Cổ phần Vinatex Hồng Lĩnh	1.000.000.000	1.000.000.000	-	-	-	-
	623.473.577.100	509.920.938.496	(113.552.638.604)	611.605.514.066	510.757.220.687	(100.848.293.379)

Lí do thay đổi đối với từng khoản đầu tư vào công ty con:

- Tổng Công ty đã giao dịch mua 10.000 cổ phần của Công ty Cổ phần May Hà Tĩnh từ các nhà đầu tư khác, tương đương tổng mệnh giá 100.000.000 đồng, giá phí 100.000.000 VND.
- Tổng Công ty đã góp thêm vốn vào Công ty TNHH Giống và Vật tư Nông nghiệp Mitraco, số tiền 1.468.063.034 VND.

Đầu tư vào Công ty con

Thông tin chi tiết về các công ty con của Tổng Công ty vào ngày 30/06/2018 như sau:

Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
- Công ty Cổ phần May Hà Tĩnh	Đường Hà Huy Tập, Thành phố Hà Tĩnh, Tỉnh Hà Tĩnh	53,22%	53,22%	May công nghiệp
- Công ty Cổ phần Thiên Ý 2	Thị trấn Thiên Cẩm, Huyện Cẩm Xuyên, Tỉnh Hà Tĩnh	75,00%	75,00%	Kinh doanh dịch vụ khách sạn, nhà hàng
- Công ty Cổ phần Thương Mại Mitraco	Số 02, Vũ Quang, Thành phố Hà Tĩnh, Tỉnh Hà Tĩnh	73,00%	73,00%	Kinh doanh thương mại tổng hợp
- Công ty Cổ phần Khoáng sản Mangan (MMC)	Xã Phú Lộc, Huyện Can Lộc, Tỉnh Hà Tĩnh	51,00%	51,00%	SXKD quặng Mangan và chăn nuôi
- Công ty Cổ phần Vận tải & Xây dựng	Thị trấn Thạch Hà, Huyện Thạch Hà, Tỉnh Hà Tĩnh	65,00%	65,00%	Kinh doanh vận tải và xây lắp
- Công ty TNHH MTV Việt Lào	Huyện Xebangfay, Tỉnh Khammoun, Lào	100,00%	100,00%	SXKD các sản phẩm thạch cao
- Công ty Cổ phần Vật liệu & Xây dựng Hà Tĩnh	Xã Kỳ Phương, Huyện Kỳ Anh, Tỉnh Hà Tĩnh	60,00%	60,00%	SXKD đá xây dựng

Tổng Công ty Khoáng sản và Thương mại Hà Tĩnh - CTCP

Số 2 Vũ Quang - Thành phố Hà Tĩnh - Tỉnh Hà Tĩnh

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

- Công ty Cổ phần Gạch ngói Mitraco	Xã Kỳ Tiến, Huyện Kỳ Anh, Tỉnh Hà Tĩnh	60,00%	60,00%	SXKD gạch ngói
- Công ty Cổ phần Chăn nuôi Mitraco (MLS)	Xã Thạch Vĩnh, Huyện Thạch Hà, Tỉnh Hà Tĩnh	51,30%	51,30%	SXKD lợn giống, lợn siêu nạc
- Công ty Cổ phần Thức ăn Chăn nuôi Thiên Lộc	Xã Thiên Lộc, Huyện Can Lộc, Tỉnh Hà Tĩnh	60,60%	60,60%	SXKD thức ăn gia súc, gia cầm
- Công ty Cổ phần Phát triển Nông lâm Hà Tĩnh	Xóm 10 Thị trấn Đức Thọ, Huyện Đức Thọ, Tỉnh Hà Tĩnh.	58,70%	58,70%	SXKD lợn giống, lợn siêu nạc
- Công ty Cổ phần Cơ khí & Xây lắp Mitraco	Thị trấn Cẩm Xuyên, Huyện Cẩm Xuyên, Tỉnh Hà Tĩnh	63,80%	63,80%	Xây lắp và thi công cơ khí
- Công ty Cổ phần Cảng Quốc tế Lào - Việt	Xã Kỳ Lợi, Huyện Kỳ Anh, Tỉnh Hà Tĩnh	53,00%	53,00%	Dịch vụ cảng biển
- Công ty Cổ phần Vật liệu và Phụ gia Sắt Thạch Khê	Xã Xuân Lĩnh, Huyện Nghi Xuân, Tỉnh Hà Tĩnh	91,85%	91,85%	SXKD đá xây dựng
- Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng và Phát triển Hạ tầng Mitraco	Số 02, Vũ Quang, Thành phố Hà Tĩnh, Tỉnh Hà Tĩnh	100,00%	100,00%	Xây lắp công trình
- Công ty TNHH Giống và Vật tư Nông nghiệp Mitraco	Xã Thiên Lộc, Huyện Can Lộc, Tỉnh Hà Tĩnh	100,00%	100,00%	SXKD giống và vật tư nông nghiệp
- Công ty TNHH Thực phẩm chế biến Mitraco	Phường Kỳ Trinh, Thị xã Kỳ Anh, Hà Tĩnh	100,00%	100,00%	Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt

Đầu tư vào đơn vị khác

Tên công ty nhận đầu tư	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
- Công ty Cổ phần Thủy điện Hương Sơn (GSM)	Xã Sơn Kim 1, Huyện Hương Sơn, Tỉnh Hà Tĩnh	19,75%	19,75%	Sản xuất kinh doanh điện
- Công ty Cổ phần Sắt Thạch Khê	Đường Phan Đình Phùng, Thành phố Hà Tĩnh, Tỉnh Hà Tĩnh	9,93%	9,93%	Sản xuất kinh doanh quặng sắt
- Công ty Cổ phần Khoáng sản Hòa Phát Mitraco	Đường Vũ Quang, Thành phố Hà Tĩnh, Tỉnh Hà Tĩnh	1,08%	1,08%	Sản xuất kinh doanh các loại khoáng sản
- Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng (POV)	Xã Kỳ Lợi, Huyện Kỳ Anh, Tỉnh Hà Tĩnh	10,00%	10,00%	Kinh doanh các sản phẩm dầu khí
- Công ty Cổ phần Công nghệ Thông tin Lam Hồng	Đường Trần Phú, Thành phố Hà Tĩnh, Tỉnh Hà Tĩnh	10,00%	10,00%	Kinh doanh thiết bị công nghệ thông tin
- Công ty Cổ phần Vinatex Hồng Lĩnh	KCN Nam Hồng, Thị xã Hồng Lĩnh, Tỉnh Hà Tĩnh	1,25%	1,25%	Sản xuất kinh doanh sản phẩm sợi



PHỤ LỤC 02 - TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Súc vật, vườn cây lâu năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ	155.727.331.388	120.656.453.483	16.927.394.116	808.018.181	13.653.088.750	307.772.285.918
- Mua trong kỳ	-	-	681.180.957	-	-	681.180.957
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	505.400.000	-	-	-	-	505.400.000
- Thanh lý, nhượng bán	(1.675.362.856)	(817.180.000)	(385.638.400)	-	(4.068.499.750)	(6.946.681.006)
Số dư cuối kỳ	154.557.368.532	119.839.273.483	17.222.936.673	808.018.181	9.584.589.000	302.012.185.869
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	57.121.407.188	100.630.620.759	9.545.004.778	753.592.664	4.353.580.437	172.404.205.826
- Khấu hao trong kỳ	3.267.887.129	3.741.662.594	972.642.400	7.526.364	814.305.024	8.804.023.511
- Thanh lý, nhượng bán	(1.592.119.101)	(591.314.712)	(385.638.400)	-	(1.499.043.623)	(4.068.115.836)
Số dư cuối kỳ	58.797.175.216	103.780.968.641	10.132.008.778	761.119.028	3.668.841.838	177.140.113.501
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu kỳ	98.605.924.200	20.025.832.724	7.382.389.338	54.425.517	9.299.508.313	135.368.080.092
Tại ngày cuối kỳ	95.760.193.316	16.058.304.842	7.090.927.895	46.899.153	5.915.747.162	124.872.072.368

Trong đó:

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 4.143.461.251 VND.
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 133.243.493.236 VND.

PHỤ LỤC 03 - CÁC KHOẢN VAY

	01/01/2018		Trong kỳ		30/06/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
- Vay ngắn hạn	109.872.200.128	109.872.200.128	53.793.844.500	68.516.718.749	95.149.325.879	95.149.325.879
	<u>109.872.200.128</u>	<u>109.872.200.128</u>	<u>53.793.844.500</u>	<u>68.516.718.749</u>	<u>95.149.325.879</u>	<u>95.149.325.879</u>
b) Vay dài hạn						
- Vay dài hạn	90.613.804.241	90.613.804.241	-	2.560.000.000	88.053.804.241	88.053.804.241
	<u>90.613.804.241</u>	<u>90.613.804.241</u>	<u>-</u>	<u>2.560.000.000</u>	<u>88.053.804.241</u>	<u>88.053.804.241</u>
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	-	-	-	-	-	-
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	<u>90.613.804.241</u>	<u>90.613.804.241</u>			<u>88.053.804.241</u>	<u>88.053.804.241</u>

Thông tin chi tiết liên quan đến khoản vay ngắn hạn

	Loại tiền	Lãi suất năm	Hình thức đảm bảo	30/06/2018	01/01/2018
				VND	VND
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Tĩnh	VND	Thả nổi có điều chỉnh	Tài sản đảm bảo	64.670.922.362	76.772.200.128
Công ty Cổ phần Chăn nuôi Mitraco	VND	7,00%	Tín chấp	478.403.517	3.100.000.000
Công ty Cổ phần Cảng Quốc tế Lào - Việt	VND	5,50%	Tín chấp	30.000.000.000	30.000.000.000
				<u>95.149.325.879</u>	<u>109.872.200.128</u>

Thông tin chi tiết liên quan đến khoản vay dài hạn

	Loại tiền	Lãi suất năm	Năm đáo hạn	Hình thức đảm bảo	30/06/2018	01/01/2018
					VND	VND
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Tĩnh	VND	9,00%	2024	Tài sản đảm bảo	21.453.804.241	23.413.804.241
Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Tĩnh	VND	8,55%	2027	Tài sản đảm bảo	41.600.000.000	41.600.000.000
Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp (STC)	VND	0,00%		Tín chấp	-	600.000.000
Quỹ đầu tư phát triển Hà Tĩnh	VND	0,00%	2020	Tín chấp	25.000.000.000	25.000.000.000
					88.053.804.241	90.613.804.241
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng					-	-
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng					88.053.804.241	90.613.804.241